

Thứ sáu, ngày 12 tháng 6 năm 2020

Vietnam Daily Review

Dòng tiền bắt đáy trở lại

Tổng quan

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/06/2020		•	
Tuần 15/6-19/6/2020		•	
Tháng 6/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index mở cửa với tâm lý bán tháo hoảng loạn, có thời điểm đã giảm sâu xuống mức 841.44 điểm nhưng dòng tiền bắt đáy chảy vào thị trường đã khiến đà giảm suy yếu. Xu hướng này kéo dài đến cuối phiên và khiến VN-Index chỉ còn giảm gần 3.85 điểm. Khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Thanh khoản thị trường giảm mạnh so với phiên đột biến trước, biên độ dao động thu hẹp và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy xu hướng giảm điểm đang suy yếu dần. Với xu hướng dòng tiền nội tệ hỗ trợ thị trường, VN-Index sẽ vận động trong vùng điểm 860-900 trong giai đoạn tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số, duy chỉ có VN30F2009 là giữ nguyên giá tham chiếu. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 835 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/6/2020, chứng khoán cơ sở và chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Xây dựng_1.6%**

Phân tích kỹ thuật: STB_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-3.85** điểm, đóng cửa **863.52** điểm. HNX-Index **+0.85** điểm, đóng cửa **116.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.03)**; **GAS (+0.93)**; **STB (+0.40)**; **HPG (+0.39)**; **FPT (+0.18)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.65)**; **VNM (-2.44)**; **VIC (-1.44)**; **SAB (-1.16)**; **GVR (-0.79)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,907** tỷ đồng, giảm **-22.1%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 18.69 điểm, thu hẹp so với phiên liền trước. Thị trường có **125** mã tăng, 45 mã tham chiếu và **257** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-146.54** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-127.4 tỷ)**, **PDR (-94.1 tỷ)** và **TDH (-76.58 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.31** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

863.52

Giá trị: 6907.22 tỷ

-3.85 (-0.44%)

Khối ngoại (ròng): -255.75 tỷ

HNX-INDEX

116.91

Giá trị: 623.32 tỷ

0.85 (0.73%)

Khối ngoại (ròng): -13.31 tỷ

UPCOM-INDEX

55.95

Giá trị: 0.43 tỷ

0.01 (0.02%)

Khối ngoại(ròng): 0.58 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	36.4	0.19%
Giá vàng	1,736	0.49%
Tỷ giá USD/VND	23,214	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	26,406	0.34%
Tỷ giá JPY/VND	21,607	-0.47%
LS liên NH 1 tháng	0.9%	4.96%
LS TPCP 5 năm	2.0%	2.37%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	46.6	VNM	127.4
VHM	27.0	PDR	94.1
SSI	20.5	TDH	76.8
BID	15.3	VCB	23.8
PHR	9.9	VIC	18.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật Hiệu suất Danh mục i-Invest

BSC RESEARCH

Vietnam Daily Review

12/6/2020

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Xây dựng_1.6%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	16/24 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Xây dựng	1.6%	-1.4%	3.3%	43.0%	-1.9%	-1.9%	19.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.2%	-2.6%	1.5%	35.3%	-10.0%	-10.0%	19.5%
VN Diamond	1.2%	-2.8%	-0.4%	33.4%	-12.2%	-12.2%	19.6%
Dầu khí	1.0%	-3.4%	4.5%	46.5%	-20.8%	-20.8%	25.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.9%	-2.6%	-1.1%	30.8%	-9.8%	-9.8%	17.9%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.9%	0.4%	7.1%	45.9%	-1.1%	-1.1%	22.4%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.8%	-1.7%	3.3%	39.0%	-3.8%	-3.8%	21.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.8%	-3.8%	0.2%	34.4%	4.5%	4.5%	15.7%
Ngân Hàng	0.8%	-2.6%	3.4%	36.5%	-1.8%	-1.8%	23.3%
VN FinSelect	0.7%	-1.5%	3.1%	37.6%	-3.8%	-3.8%	19.9%
Lãi suất giảm	0.6%	-1.3%	3.5%	47.6%	-2.6%	-2.6%	19.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.6%	-3.5%	-1.3%	39.4%	-11.0%	-11.0%	21.4%
Stay-at-home	0.5%	-2.3%	1.1%	39.9%	1.5%	1.5%	17.5%
Corona Avengers	0.4%	-2.7%	3.4%	52.5%	0.4%	0.4%	22.1%
Nước & Năng lượng	0.0%	-3.1%	-0.4%	28.0%	-9.2%	-9.2%	16.8%
BĐS & Khu công nghiệp	-0.2%	0.1%	3.6%	32.5%	-8.1%	-8.1%	17.8%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.5%	-4.0%	-0.4%	7.0%	7.0%	7.0%	25.9%
Ngành Dược	-0.5%	-1.7%	-1.0%	16.6%	-6.7%	-6.7%	18.3%
Vật liệu Xây dựng	-0.5%	-2.2%	-0.8%	43.8%	-2.6%	-2.6%	20.7%
Hàng tiêu dùng	-0.9%	-4.4%	-0.1%	48.1%	-4.5%	-4.5%	19.8%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.9%	-2.9%	-1.6%	28.5%	-9.7%	-9.7%	15.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.9%	-1.7%	1.5%	33.1%	-12.1%	-12.1%	16.7%
FTSE Việt Nam	-1.3%	-2.6%	-1.4%	26.9%	-9.3%	-9.3%	16.9%
Chiến tranh thương mại	-1.5%	-1.7%	2.0%	45.0%	-8.2%	-8.2%	18.5%
Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	0.7%	-3.2%	0.4%	46.1%	-14.3%	-14.3%	22.4%
L32	0.5%	-3.7%	2.3%	52.5%	-7.6%	-7.6%	21.0%
M22	0.3%	-1.9%	0.6%	38.6%	-2.6%	-2.6%	18.8%
M31	0.1%	-2.2%	2.2%	36.7%	-6.7%	-6.7%	21.1%
S11	-0.1%	-0.9%	2.8%	29.6%	-0.9%	-0.9%	18.8%
L11	-0.2%	-1.0%	2.2%	32.2%	-8.4%	-8.4%	17.5%
M12	-0.3%	-2.7%	0.1%	31.7%	-6.0%	-6.0%	19.9%
S21	-0.3%	-2.9%	-0.2%	37.1%	-7.2%	-7.2%	20.0%
L22	-1.0%	-1.6%	1.0%	41.7%	-7.1%	-7.1%	19.8%
Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.2%	-3.9%	-0.9%	38.3%	-1.4%	-1.4%	19.1%
MID1	0.1%	-3.0%	2.1%	38.6%	-0.2%	-0.2%	17.5%
LOW1	-0.8%	-1.6%	1.2%	29.6%	-4.4%	-4.4%	17.1%
INDEX							
VNINDEX	-0.4%	-2.6%	-0.1%	30.3%	-10.1%	-10.1%	16.8%
VN30INDEX	0.1%	-2.3%	0.2%	32.3%	-8.1%	-8.1%	17.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	24	16	8	11	13	14	10
Mục tiêu	9	8	1	5	4	8	1
Rủi ro	3	2	1	1	2	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

kanhvuq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

STB_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tiệm cận vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: STB vẫn đang ở trong quá trình tăng giá từ đầu tháng 4 đến nay đồng thuận với đà hồi phục của thị trường chứng khoán Việt Nam. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Phiên hôm nay, sự hưng phấn đã đẩy giá cổ phiếu tăng kịch trần, khiến STB hầu như không ảnh hưởng nhiều bởi áp lực bán của thị trường chung trong hai phiên gần đây. Các chỉ báo xu hướng hầu hết đều đang ủng hộ cho trạng thái tích cực của STB. Chỉ báo động lượng RSI đang ở rất sát vùng quá mua nên cổ phiếu có thể có sự điều chỉnh trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của STB nằm tại mốc 11.2. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại xung quanh ngưỡng 13, cắt lỗ nếu vùng giá 10.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

GVR_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

PC1_Tăng giá

[Link](#)

CTI_Xu hướng tăng

[Link](#)

VNM_Hưng phấn

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/06

*Mặt hàng	ĐVT	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	35.74	-1.65%	-9.60%	35.70%	-31.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	38.03	-1.35%	-10.10%	26.90%	-38.52%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	109.10	-2.48%	-10.10%	16.50%	-34.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1726.11	-0.09%	2.40%	0.60%	22.51%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.48	-0.99%	0.40%	12.20%	14.46%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	875.50	-0.14%	-0.50%	2.20%	-7.48%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	503.25	-0.49%	-3.30%	-2.80%	-11.48%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.30	-0.73%	2.10%	39.00%	21.92%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	148.26	-1.15%	2.00%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.10	-2.26%	2.50%	17.00%	-12.95%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	97.70	-0.86%	-2.00%	-12.70%	-14.60%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	5764.50	-2.41%	4.20%	9.70%	-1.60%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	509.28	0.14%	0.10%	4.30%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1601.50	-1.60%	2.00%	6.90%	-10.38%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	107.39	-0.50%	2.50%	18.90%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	52.40	-1.50%	-5.40%	-4.00%	-31.77%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 3,18 USD tương đương 7,6% xuống 38,55 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 3,26 USD tương đương 8,2% xuống 36,34 USD/thùng..
- Giá dầu chịu áp lực giảm, khi số trường hợp nhiễm virus corona tại Mỹ vượt 2 triệu trong ngày 10/6/2020 và số trường hợp nhiễm bệnh mới tăng nhẹ sau 5 tuần giảm liên tiếp. Trong khi hầu hết các bang của Mỹ đều nới lỏng các hạn chế di chuyển làm giảm nhu cầu, song mức tiêu thụ nhiên liệu vẫn thấp hơn 20% so với mức thông thường, khi những người tiêu dùng vẫn thận trọng. Cục

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,33% xuống 1.730,58 USD/ounce, trong phiên có lúc đạt 1.744,36 USD/ounce, cao nhất kể từ ngày 2/6/2020 và vàng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn New York tăng 1,1% lên 1.739,8 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD tăng song lo ngại về làn sóng nhiễm virus corona mới và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cam kết sẽ giữ lãi suất ở mức thấp đã khiến giá vàng vẫn ở mức cao nhất hơn 1 tuần.

Giá sắt thép

- Giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 0,2% xuống 3.596 CNY (508,64 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 0,2% lên 3.538 CNY/tấn sau khi Trung Quốc báo cáo doanh số bán ô tô tăng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 5/2020. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 0,5% xuống 12.820 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Đại Liên giảm phiên thứ 3 liên tiếp, giảm 0,6% xuống 759 CNY/tấn. Trong khi giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 105 USD/tấn.

Giá cao su

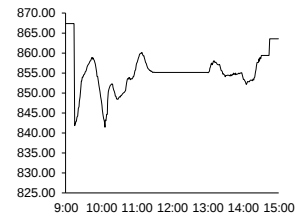
- Giá cao su kỳ hạn tháng 11/2020 trên sàn TOCOM giảm 3 JPY xuống 160 JPY (1,5 USD)/kg, trong đầu phiên giao dịch chạm 159,5 JPY/kg - thấp nhất kể từ ngày 5/6/2020. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 45 CNY xuống 10.545 CNY (1.492 USD)/tấn. Giá cao su tại Tokyo giảm xuống mức thấp nhất 1 tuần, do đồng JPY tăng và thị trường chứng khoán Tokyo giảm sau triển vọng kinh tế ảm đạm bởi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, khiến các nhà đầu tư đứng ngoài thị trường..

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2020 trên sàn ICE giảm 0,29 US cent tương đương 2,4% xuống 11,94 US cent/lb, giảm từ mức cao nhất gần 3 tháng trong ngày 8/6/2020. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn London giảm 7,1 USD tương đương 1,8% xuống 387,8 USD/tấn.
- Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen&vỏ) được chào giá cộng 200 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn London, không thay đổi so với cách đây 1 tuần. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 32.000 đồng (1,38 USD)/kg, không thay đổi so với cách đây 1 tuần.
- Trên sàn Chicago, giá lúa mì kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 7 US cent xuống 4,99-1/4 USD/bushel. Giá đậu tương giao cùng kỳ hạn tăng 1/2 US cent lên 8,66 USD/bushel và giá ngô kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 3-1/2 US cent lên 3,29-3/4 USD/bushel.

Hình 1

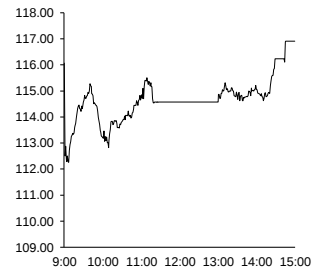
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

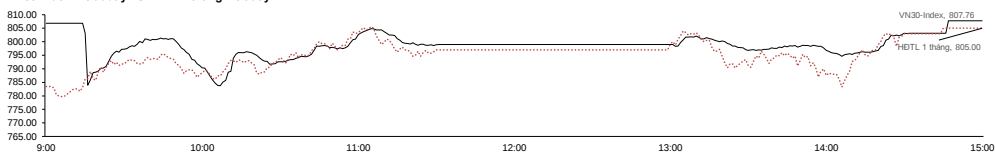
Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Thực phẩm và đồ uống	-2.74%
Bảo hiểm	-1.50%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.25%
Bất động sản	-1.14%
Hóa chất	-0.84%
Y tế	-0.77%
Truyền thông	-0.67%
Du lịch và Giải trí	-0.54%
Xây dựng và Vật liệu	-0.35%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.01%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	0.42%
Dịch vụ tài chính	0.71%
Dầu khí	1.42%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.44%
Ô tô và phụ tùng	1.93%
Công nghệ Thông tin	1.95%
Tài nguyên Cơ bản	2.21%
Bán lẻ	2.69%

Nguồn: FiinPro

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đạo hạn	Số ngày*
VN30F2006	805.00	1.26%	-2.76	56.8%	300,905	6/18/2020	6
VN30F2007	794.30	1.18%	-13.46	63.6%	3,376	7/16/2020	34
VN30F2009	782.00	0.00%	-25.76	39.0%	438	9/17/2020	97
VN30F2012	781.10	0.10%	-26.66	14.8%	420	12/17/2020	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng 0.89 điểm lên mức 807.76 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, HPG, FPT, MWG và TCB tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 duy trì trạng thái giảm trong suốt phiên giao dịch nhưng đã lấy được sắc xanh vào cuối phiên. VN30 có thể sẽ có sự hồi phục trong những phiên tới.

• Các HDTL hầu hết đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số, duy chỉ có VN30F2009 là giữ nguyên giá tham chiếu. Tất cả các hợp đồng đều tăng về khối lượng giao dịch và vị thế mở. Điều này báo hiệu chỉ số trong thời gian tới sẽ có những diễn biến tích cực. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 835 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đạo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG2001	HSC	6/30/2020	18	2:1	181,530	839.1%	5.0 triệu	35.91%	1,800	1,450	29.46%	1,326.60	1.09
CHPG2002	KIS	12/16/2020	187	2:1	148,200	-49.2%	3.0 triệu	35.91%	1,700	1,700	26.87%	836.70	2.03
CSTB2001	KIS	6/19/2020	7	1:1	701,660	0.2%	5.0 triệu	40.29%	1,500	720	16.13%	841.40	0.86
CSTB2002	KIS	12/16/2020	187	1:1	319,100	739.7%	3.0 triệu	40.29%	1,700	2,280	12.32%	1,442.70	1.58
CSTB2003	KIS	9/16/2020	96	1:1	647,770	13.1%	3.0 triệu	40.29%	1,360	1,940	7.78%	1,407.50	1.38
CTCB2004	MBS	8/18/2020	67	2:1	221,800	-0.2%	2.0 triệu	35.72%	1,050	2,250	1.81%	2,192.60	1.03
CHPG2005	VND	10/1/2020	111	1:1	159,250	-3.1%	2.0 triệu	35.91%	2,100	7,390	1.23%	7,843.00	0.94
CFPT2004	SSI	8/10/2020	59	1:1	26,550	-10.3%	2.0 triệu	32.40%	5,100	7,290	-0.55%	6,009.70	1.21
CFPT2003	SSI	11/9/2020	150	1:1	18,780	-26.0%	2.0 triệu	32.40%	7,300	9,950	-0.70%	7,956.40	1.25
CDPM2002	KIS	12/16/2020	187	1:1	171,540	-41.6%	2.0 triệu	40.21%	1,700	2,300	-1.29%	1,368.20	1.68
CVRE2003	KIS	12/16/2020	187	2:1	186,250	-48.0%	3.0 triệu	42.18%	3,000	780	-2.50%	266.40	2.93
CMWG2005	VND	10/1/2020	111	2:1	50,580	81.8%	1.0 triệu	39.53%	2,500	5,030	-8.89%	2,775.80	1.81
CMBB2003	SSI	11/9/2020	150	1:1	167,580	100.5%	3.0 triệu	34.08%	2,000	2,120	-10.55%	1,534.40	1.38
CVMN2003	MBS	9/4/2020	84	10:1	282,300	-7.8%	3.0 triệu	30.56%	1,450	2,600	-10.65%	2,535.70	1.03
CVPB2005	MBS	8/18/2020	67	2:1	293,380	73.0%	2.0 triệu	43.08%	1,510	2,170	-13.20%	2,057.70	1.05
CMBB2004	VND	7/1/2020	19	1:1	108,990	15.0%	2.0 triệu	34.08%	1,100	1,260	-13.70%	952.00	1.32
CMBB2002	SSI	8/10/2020	59	1:1	688,600	240.4%	3.0 triệu	34.08%	1,300	1,200	-18.37%	867.40	1.38
CMSN2004	MBS	9/4/2020	84	5:1	154,190	-7.3%	1.5 triệu	33.84%	1,980	1,700	-19.05%	1,211.90	1.40
CPNJ2004	MBS	8/18/2020	67	5:1	355,630	-63.8%	2.5 triệu	36.02%	1,000	550	-21.43%	270.80	2.03
CVRE2004	KIS	7/16/2020	34	1:1	458,690	232.1%	1.0 triệu	42.18%	1,940	640	-28.09%	242.00	2.64
Tổng:					5,342,370		51.00 triệu	36.96%**					

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đạo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 12/6/2020, chứng khoán cơ sở và chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.

• Về giá, CFPT1908 và CHPG2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 1500% và 29.5%, ở chiều hướng ngược lại, CMSN2003 và CREE1905 giảm mạnh nhất lần lượt là 63.6% và 60%. Thanh khoản thị trường tăng 61.25%. CMWG2001 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.05% thị trường.

• Hiện tại có 6/60 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CHPG2005 và CHPG2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhqa@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
HPG	26.50	3.92	2.17
STB	11.80	6.79	1.77
MWG	86.00	3.37	1.08
FPT	47.00	2.17	0.82
TCB	21.15	1.20	0.75

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	118.0	-3.52	-3.18
VCB	85.6	-2.73	-1.28
VHM	75.0	-1.96	-0.76
VIC	91.8	-1.29	-0.75
SAB	172.0	-2.82	-0.46

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2001	27,600	24,000	26,500
CHPG2002	33,399	29,999	26,500
CSTB2001	12,499	10,999	11,800
CSTB2002	13,588	11,888	11,800
CSTB2003	12,471	11,111	11,800
CTCB2004	19,100	17,000	21,150
CHPG2005	21,100	19,000	26,500
CFPT2004	55,100	50,000	47,000
CFPT2003	57,300	50,000	47,000
CDPM2002	16,952	15,252	14,250
CVRE2003	43,999	37,999	25,900
CMWG2005	97,000	92,000	86,000
CMBB2003	20,000	18,000	17,650
CVMN2003	108,500	94,000	118,000
CVPB2005	22,520	19,500	23,100
CMBB2004	18,100	17,000	17,650
CMBB2002	19,300	18,000	17,650
CMSN2004	64,900	55,000	58,500
CPNJ2004	72,000	67,000	59,500
CVRE2004	4,939	2,999	25,900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	86.0	3.4%	1.3	1,693	9.1	8,808	9.8	2.9	49.0%	33.6%
PNJ	Bán lẻ	59.5	-1.7%	1.3	583	3.3	5,248	11.3	2.7	49.0%	26.0%
BVH	Bảo hiểm	48.3	-1.8%	1.3	1,559	3.7	1,307	37.0	1.9	28.3%	5.3%
PVI	Bảo hiểm	30.9	-1.6%	0.4	300	0.1	2,092	14.8	1.0	54.3%	7.0%
VIC	Bất động sản	91.8	-1.3%	0.8	13,500	3.5	2,095	43.8	3.8	13.9%	10.6%
VRE	Bất động sản	25.9	-0.8%	1.1	2,559	2.8	1,226	21.1	2.2	30.8%	10.3%
NVL	Bất động sản	54.9	0.7%	0.8	2,314	4.6	3,584	15.3	2.4	5.9%	16.3%
REE	Bất động sản	30.8	1.0%	0.8	415	1.1	4,976	6.2	0.9	49.0%	16.0%
DXG	Bất động sản	12.0	3.9%	1.4	271	2.3	2,289	5.2	0.9	40.4%	15.9%
SSI	Chứng khoán	15.5	4.0%	1.3	405	4.9	1,415	11.0	0.9	50.2%	7.8%
VCI	Chứng khoán	23.1	-1.7%	1.0	165	1.1	4,240	5.4	0.9	28.4%	18.0%
HCM	Chứng khoán	19.3	0.0%	1.8	255	2.7	1,480	13.0	1.3	53.0%	12.0%
FPT	Công nghệ	47.0	2.2%	0.8	1,602	6.3	4,804	9.8	2.2	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	52.0	-1.1%	0.4	562	0.1	4,812	10.8	2.7	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	74.6	2.8%	1.5	6,208	2.8	5,820	12.8	2.8	3.3%	23.6%
PLX	Dầu khí	45.2	1.8%	1.5	2,340	2.0	869	52.0	2.9	13.3%	5.7%
PVS	Dầu khí	12.5	0.0%	1.5	260	4.0	1,238	10.1	0.5	11.9%	4.8%
BSR	Dầu khí	7.0	-2.8%	0.8	944	2.3	898	7.8	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	90.5	-1.6%	0.5	514	0.1	5,046	17.9	3.4	54.4%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.3	1.8%	0.4	242	2.3	1,006	14.2	0.7	11.5%	5.4%
DCM	Hóa chất	8.4	2.8%	0.5	194	0.9	415	20.3	0.7	1.9%	3.7%
VCB	Ngân hàng	85.6	-2.7%	1.1	13,803	6.0	4,848	17.7	3.7	23.8%	22.8%
BID	Ngân hàng	42.5	4.9%	1.4	7,432	3.4	2,140	19.9	2.2	17.7%	12.0%
CTG	Ngân hàng	23.3	1.5%	1.2	3,772	7.0	2,510	9.3	1.1	29.9%	12.6%
VPB	Ngân hàng	23.1	0.0%	1.2	2,448	6.0	3,750	6.2	1.3	23.4%	22.7%
MBB	Ngân hàng	17.7	0.9%	1.1	1,851	7.6	3,398	5.2	1.0	23.0%	20.1%
ACB	Ngân hàng	24.5	0.0%	1.0	1,771	6.9	3,780	6.5	1.4	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	49.7	-1.6%	0.9	177	0.4	5,303	9.4	1.6	80.4%	17.0%
NTP	Nhựa	37.0	0.0%	0.4	158	0.1	4,208	8.8	1.4	18.8%	17.0%
MSR	Tài nguyên	16.7	-4.6%	0.5	718	0.1	356	46.9	1.3	2.0%	2.9%
HPG	Thép	26.5	3.9%	1.1	3,181	20.8	2,764	9.6	1.5	36.0%	17.4%
HSG	Thép	11.0	6.8%	1.6	213	8.9	1,493	7.4	0.8	13.5%	11.4%
VNM	Tiêu dùng	118.0	-3.5%	0.8	8,934	12.2	5,453	21.6	6.8	59.0%	32.5%
SAB	Tiêu dùng	172.0	-2.8%	0.8	4,796	0.7	6,719	25.6	6.4	63.4%	27.2%
MSN	Tiêu dùng	58.5	0.0%	1.0	2,973	7.7	3,961	14.8	1.6	39.2%	12.7%
SBT	Tiêu dùng	15.5	-4.3%	0.7	395	1.8	171	90.8	1.3	6.0%	1.5%
ACV	Vận tải	64.0	0.9%	0.8	6,058	1.2	3,450	18.6	3.8	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	113.4	-0.1%	1.1	2,583	3.2	7,110	15.9	4.0	18.4%	26.3%
HVN	Vận tải	27.8	-0.7%	1.7	1,714	2.5	1,654	16.8	2.2	9.3%	12.9%
GMD	Vận tải	19.8	1.8%	0.9	256	0.5	1,583	12.5	1.0	49.0%	7.8%
PVT	Vận tải	10.8	-1.4%	1.1	132	0.9	2,117	5.1	0.7	25.3%	14.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	62.5	-2.3%	0.9	422	1.1	9,201	6.8	2.9	2.8%	45.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.9	0.3%	0.8	368	0.4	1,453	13.0	1.3	9.9%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.7	-2.8%	1.0	227	0.2	1,938	7.1	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	67.5	0.7%	1.1	224	0.9	8,032	8.4	0.6	46.3%	7.3%
VCG	Xây dựng	25.2	0.0%	0.4	484	0.1	1,498	16.8	1.6	0.5%	10.0%
CII	Xây dựng	19.5	0.0%	0.4	202	2.4	1,775	11.0	0.9	40.9%	8.5%
POW	Điện	10.5	-0.5%	0.6	1,064	3.6	1,028	10.2	0.9	11.7%	9.4%
NT2	Điện	20.7	0.7%	0.5	258	0.3	2,543	8.1	1.4	17.9%	18.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	42.50	4.94	2.30	1.91MLN
GAS	74.60	2.75	1.09	878600.00
HPG	26.50	3.92	0.79	18.88MLN
STB	11.80	6.79	0.40	31.67MLN
CTG	23.30	1.53	0.37	7.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.54	1.61MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-2.14	2.39MLN	607060.00
VHM	0.00	-1.44	3.15MLN	373600.00
VIC	0.00	-1.16	875940.00	192700.00
SAB	0.00	-0.92	95400.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ITA	5.99	6.96	0.11	39.55MLN
TIX	29.20	6.96	0.02	110.00
MHC	4.32	6.93	0.00	1.02MLN
TSC	2.78	6.92	0.01	2.90MLN
PXS	4.79	6.92	0.01	271250.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TS4	3.72	-7.00	0.00	46540.00
VIS	18.60	-7.00	-0.03	80.00
TNI	7.58	-6.99	-0.01	2.68MLN
CLW	24.65	-6.98	-0.01	10.00
DTL	9.49	-6.96	-0.01	3800.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.00	3.23	0.66	3.99MLN
SHS	12.80	9.40	0.16	4.32MLN
DGC	38.50	4.62	0.13	309700.00
SHN	7.90	9.72	0.08	103600.00
S99	12.90	9.32	0.05	931700.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
OCH	8.30	-9.78	-0.08	10200.00
TVC	18.90	-10.00	-0.07	187800.00
VCS	62.50	-2.34	-0.05	403100.00
IDC	18.10	-1.63	-0.05	15500.00
NVB	8.60	-1.15	-0.04	2.98MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

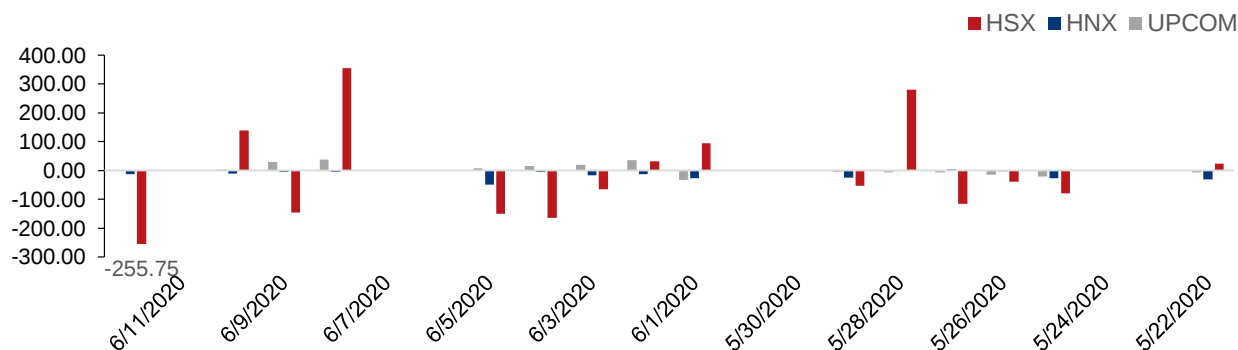
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DPS	0.30	50.0	0.00	1.71MLN
SJC	1.00	11.1	0.00	29900.00
APP	4.40	10.0	0.00	100.00
DZM	4.40	10.0	0.00	119400.00
IVS	7.70	10.0	0.02	43500.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	0.90	-10.00	0.00	617500.00
SMT	10.80	-10.00	0.00	600.00
TVC	18.90	-10.00	-0.07	187800.00
SJ1	18.30	-9.85	-0.02	400.00
SDG	32.10	-9.83	-0.01	100.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020	Phân tích ngành		Click
4	BSC_Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
6	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
8	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
9	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
12	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
13	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
14	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
18	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
19	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
20	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/2020	63.9	70.8	58.5	3,961	14.8	1.6	Click
2	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/2020	38.9	43.2	38.5	4,717	8.2	1.4	Click
3	HSG	VLXD	Mua	2/6/2020	10.1	12.4	11.0	1,493	7.4	0.8	Click
4	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/05/202	40.0	44.2	42.7	5,479	7.8	2.1	Click
5	SZC	Bất động sản	Mua	20/05/2018	18.7	22.2	20.0	1,140	17.5	1.7	Click
6	HPG	VLXD	Mua	20/05/2019	26.2	36.7	26.5	2,764	9.6	1.5	Click
7	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/05/2020	21.3	25.0	21.2	2,987	7.1	1.2	Click
8	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/2020	62.0	64.5	59.5	5,248	11.3	2.7	Click
9	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/2020	125.0	145.9	140.0	5,718	24.5	8.6	Click
10	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/2020	10.6	15.4	12.0	2,289	5.2	0.9	Click
11	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/2020	16.4	18.8	15.5	1,496	10.4	0.9	Click
12	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/2020	27.3	N/a	27.7	7,637	3.6	1.3	Click
13	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/2020	20.6	N/a	22.1	5,311	4.2	1.0	Click
14	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/2020	26.9	32.1	29.2	4,465	6.5	1.3	Click
15	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/2020	67.4	90.0	85.6	4,848	17.7	3.7	Click
16	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/2020	20.3	27.0	24.5	3,780	6.5	1.4	Click
17	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/2020	29.5	33.8	35.7	6,553	5.4	1.3	Click
18	PHR	Cao su	Mua	21/4/2020	43.7	51.9	50.7	3,887	13.0	2.6	Click
19	FPT	Công nghệ	Mua	16/4/2020	46.4	60.7	47.0	4,804	9.8	2.2	Click
20	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	19.8	1,583	12.5	1.0	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HDTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VGI 2020Q2	29/5/2020	Dự báo KQKD: Doanh thu tăng trưởng 10-15%, LNTT 2020 đạt dương. Không chia cổ tức năm 2019 Về ảnh hưởng của dịch Covid đến hoạt động viễn thông dự kiến doanh thu dịch vụ giảm 10% vì Covid -19. Hành vi người tiêu dùng thay đổi: (1) Ở nhà nên doanh thu chủ yếu từ thuê bao (2) Nhu cầu giao dịch giảm. Tuy nhiên, công ty vẫn giữ kế hoạch cả năm tăng trưởng dương Về triển khai Mobile Money tại Việt Nam Ví điện tử tại các thị trường VGI đầu tư: (1) có liên kết với ngân hàng và chỉ có tại các nước chậm phát triển (2) các nước phát triển có thói quen dùng visa. Việt Nam đang xin cấp phép để thử nghiệm về thanh toán (1) một số hàng hóa (2) có giới hạn số tiền được chi trả mỗi tháng (3) không có tài khoản ngân hàng đảm bảo (4) nhà mạng phải ký quỹ với Ngân hàng nhà nước. Thách thức trong việc triển khai ví điện tử tại các thị trường của VGI (1) tìm đối tác là ngân hàng (2) xin được giấy phép. Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 44210 ; Giá tại Publish 40000 BSC ước tính lợi nhuận sau thuế của VEA trong năm 2020 đạt 5,921 tỷ VND (-19% yoy) tương đương với 4,421 đồng/cp, P/E fwd = 9x (thấp hơn P/E trung bình khu vực 10.7x – mục lục) với giả định (1) sản lượng tiêu thụ xe máy năm 2020 giảm -10% yoy (2) sản lượng tiêu thụ ô tô (Honda, Toyota) giảm -30% yoy (3) mức lợi nhuận ròng của Honda ở mức 15.5% (giảm từ mức 16% năm 2019), lợi nhuận ròng Toyota ở mức 10.5% (giảm từ 11% năm 2019). Luận điểm đầu tư: (1) Doanh nghiệp có vị thế tiền mặt và tiền gửi ngân hàng dồi dào hàng năm và được quản lý tốt, (2) Thu nhập từ 3 liên doanh đảm bảo chính sách cổ tức hấp dẫn, chúng tôi kỳ vọng giai đoạn 2020 - 2021, doanh nghiệp sẽ trả cổ tức khoảng 4,300-5,200 đồng/cổ phiếu tương đương lợi suất cổ tức 9-10%.
Express DGC3 2020Q2	26/5/2020	Dự báo KQKD: Kế hoạch 2020: + Tập đoàn DGC: tăng LNST kế hoạch 2020 lên 700 tỷ (từ mức 600 tỷ) (+22.4% YoY). + Công ty con: PAC: năm 2019 lãi 10 tỷ, Q1.20: lãi 30 tỷ, dự kiến 2020 lãi 100 tỷ Trong năm 2019: + Việc không điều chỉnh giá bán P4 trong khi nhu cầu tiêu thụ thấp khiến KQKD sụt giảm, mất nhiều thị trường => Dấu hiệu: khả năng purchase power thấp + Sau khi mua thêm 2 lô cao, thị phần đạt 70%. 6 lô cao: 1 + 2: 50 – 60% công suất, 3 + 4: pháp phù, 5: chạy full, 6: còn đang lỗ P4 sử dụng tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan: dùng trong chất bán dẫn, màn hình tinh thể lỏng. Nhu cầu 5G cũng sẽ thúc đẩy nhu cầu của P4. Nếu tăng thuế xuất khẩu P4 lên 20% (hiện tại: 5%), DGC chỉ có thể chuyển 1 phần sang cho khách hàng (5- 10%) do khách hàng có thể mua từ Morocco. Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 25000 ; Giá tại Publish 21300 Dự báo KQKD: BSC dự báo TCB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 25,163 tỷ VND và 14,159 tỷ VND (giảm lần lượt 3% và 6.7% so với báo cáo trước). BVPS 2020 ở mức 20,947 VND/cp. Catalyst: Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt trong điều kiện dịch bệnh. Định giá ở mức hấp dẫn. Rủi ro Đầu tư: Dịch bệnh khiến ảnh hưởng kết quả kinh doanh và chất lượng tài sản. Cập nhật KQKD: (1) LNTT +19.2% yoy, trong đó tín dụng +3.7% ytd, NIM - 3 bps so với cuối năm 2019. (2) Thu nhập ngoài lãi +75.6%, trong đó: phí dịch vụ +51.5% yoy, ACB cũng ghi nhận 560 tỷ từ CK đầu tư. (3) Chi phí tín dụng tăng mạnh +462% yoy do ảnh hưởng bởi COVID-19. (4) Tỷ trọng cho vay cá nhân và SME ở mức cao (~63% tổng dư nợ cho vay). Trong đó, tỷ lệ cho cá nhân vay mua nhà ở mức ~80% dư nợ cho vay cá nhân, ~35% cho vay toàn ngân hàng. (5) Giảm lãi suất huy động ngắn hạn hỗ trợ giảm chi phí vốn cho TCB. (6) Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ, dự kiến NPL <2% trong năm 2020. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 145900 ; Giá tại Publish 125000
VTP 2020Q2	19/5/2020	Dự báo KQKD: BSC dự báo năm 2020 doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt 11,358 tỷ (+45.4% YoY) và 482 tỷ (+26.8% YoY). EPS fw 2020 đạt 7,085 VND, tương ứng với mức PE fw 2020 là 17.6. Rủi ro Đầu tư: Cạnh tranh giữa các công ty Bưu chính truyền thống và các công ty khởi nghiệp Chuyển phát nhanh. Cập nhật KQKD: Viettel Post công bố kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 với tốc độ tăng trưởng hai chữ số. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 2,460 tỷ (+83.6% YoY) và 97 tỷ (+26.2% YoY).



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chép hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn

Cộng Trại

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyễn

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn

hungtt@bsc.com.vn

duongnh@bsc.com.vn

nguyennh@bsc.com.vn